

THƯ MỜI BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp vật tư, y dụng cụ, thiết bị y tế tại Việt Nam

Bệnh viện đa khoa Hà Đông đang có nhu cầu tiếp nhận Báo giá để tham khảo xây dựng thông số kỹ thuật, giá, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông, Số 2 Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

+ Nhân viên: Nguyễn Mai Lam – Phòng Vật tư TBYT

+ Điện thoại: 0326.150.264

+ Email: vtytbvhd@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá

+) Gửi bản cứng báo giá về địa chỉ: Bộ phận văn thư – Bệnh viện Đa khoa Hà Đông (Số 2 Bế Văn Đàn, Phường Hà Đông, Thành phố Hà Nội)

+) Gửi bản mềm báo giá File excel vào Email: vtytbvhd@gmail.com (Bản mềm phải giống bản cứng đã gửi)

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ ngày 16/10/2025 đến trước 16h00 ngày 27/10/2025.

Lưu ý: Các báo giá nhận sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của Báo giá: Tối thiểu 60 ngày, kể từ ngày báo giá.

6. Báo giá đã bao gồm thuế, phí và lệ phí khác nếu có.

7. Gửi kèm các quyết định trúng thầu còn hiệu lực trong vòng 9 tháng (nếu có).

8. Bệnh viện sẽ mời đơn vị báo giá vào làm việc khi cần tìm hiểu thêm các thông tin. (Nếu có)

II. Nội dung Yêu cầu báo giá

1. Danh mục số lượng mua sắm bổ sung vật tư, y dụng cụ, thiết bị y tế năm 2025 - Bệnh viện đa khoa Hà Đông

2. Địa điểm: Bệnh viện Đa khoa Hà Đông.

3. Thời gian cung ứng: Ngay sau khi có kết quả trúng thầu và ký kết hợp đồng.

4. Dự kiến về điều khoản tạm ứng, thanh toán hợp đồng: Thời hạn dự kiến thanh toán trong vòng 90 ngày kể từ khi bàn giao đầy đủ hồ sơ chứng từ đúng quy định cho Bệnh viện. Hình thức thanh toán bằng chuyển khoản.

Trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên; *hmt*
- BGĐ Bệnh viện;
- Tổ truyền thông (để thông báo trên Website của Bệnh viện);
- Lưu: VT, VTTBYT;

GIÁM ĐỐC *hmt*



GIÁM ĐỐC
Nguyễn Thành Vinh

(MẪU BÁO GIÁ)

Công ty.....

Địa chỉ:.....

Số điện thoại liên hệ:

Email:.....

....., ngày.....tháng.....năm

BÁO GIÁ

Kính gửi: Bệnh viện đa khoa Hà Đông

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Bệnh viện đa khoa Hà Đông, Chúng tôi là....., có địa chỉ tại.....Chúng tôi xin gửi tới Quý Bệnh viện bản chào giá vật tư, y dụng cụ, thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho danh mục, số lượng mua sắm bổ sung vật tư, y dụng cụ, thiết bị y tế năm 2025 - Bệnh viện đa khoa Hà Đông:

ST T	Mã VT	Danh mục	Tên thương mại	Ký mã hiệu/ Mã HS	Năm sản xuất	Thông số kỹ thuật	Qui cách đóng gói	Hãng SX/Nư ớc SX	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá (Đã bao gồm thuế, phí, lệ phí nếu có) (VNĐ)	Thành Tiền (Đã bao gồm thuế, phí lệ phí nếu có) (VNĐ)
1												
2												
.....												
Tổng cộng												

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 60 ngày, kể từ ngàythángnăm

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký Doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của danh mục nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....Ngàytháng.....năm....

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA CÔNG TY
(Ký và đóng dấu)

PHỤ LỤC
KÈM THEO THƯ MỜI SỐ 642/TM-BV NGÀY 46 THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
1	Dây nội soi dạ dày tương thích với nguồn sáng CV 170 của hãng Olympus	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Ngáng miệng: ≥ 01 cái. - Chổi rửa kênh: ≥ 01 cái. - Ống hút rửa: ≥ 01 cái. - Nắp đẩy ổ van rửa ống soi: ≥ 01 cái. - Bộ hút rửa kênh khí nước: ≥ 01 cái. - Đầu nối bộ hút rửa kênh: ≥ 01 cái. - Cáp nối Eto: ≥ 01 cái. - Van sinh thiết: ≥ 01 gói. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh và Tiếng Việt: 01 bộ. III. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu: - Có hỗ trợ chức năng quan sát NBI. - Có chức năng quan sát gần. - Trường nhìn: $\geq 140^\circ$ - Hướng nhìn thẳng. - Đường kính đầu ống soi: $\leq 9.5\text{mm}$. - Khả năng uốn cong: + Lên: $\geq 210^\circ$/ xuống: $\geq 80^\circ$. + Phải: $\geq 100^\circ$/ trái: $\geq 100^\circ$. - Chiều dài làm việc: 1050mm ($\pm 10\%$). - Chiều dài toàn bộ: 1350mm ($\pm 10\%$). - Tương thích với nguồn sáng hệ thống nội soi CV-170, hãng Olympus. IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
2	Dây nội soi đại tràng tương thích với nguồn sáng CV 170 của hãng Olympus	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Ngáng miệng: ≥ 01 cái. - Chổi rửa kênh: ≥ 01 cái. - Ống hút rửa: ≥ 01 cái. - Nắp đậy ổ van rửa ống soi: ≥ 01 cái. - Bộ hút rửa kênh khí nước: ≥ 01 cái. - Đầu nối bộ hút rửa kênh: ≥ 01 cái. - Cáp nối Eto: ≥ 01 cái. - Van sinh thiết: ≥ 01 gói. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh và Tiếng Việt: 01 bộ. 2.3. Yêu cầu kỹ thuật tối thiểu: - Có hỗ trợ chức năng quan sát NBI. - Có chức năng quan sát gần. - Trường nhìn: $\geq 140^\circ$ - Hướng nhìn thẳng. - Đường kính đầu ống soi: $\leq 13.0\text{mm}$. - Khả năng uốn cong: + Lên: $\geq 180^\circ$/ xuống: $\geq 180^\circ$. + Phải: $\geq 160^\circ$/ trái: $\geq 160^\circ$. - Chiều dài làm việc: 1300mm ($\pm 10\%$). - Chiều dài toàn bộ: 1650mm ($\pm 10\%$). - Tương thích với nguồn sáng hệ thống nội soi CV-170, hãng Olympus.	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
3	Máy điện tim 6 cần	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 cái Dây nối điện tim: 01 cái Dây nguồn: 01 cái Điện cực trước ngực: 06 quả Điện cực chi: 04 cái Ấc quy: 01 cái Giấy in: 01 tập Tài liệu hướng dẫn sử dụng Tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: Kết nối với hệ thống Pack có License của DICOM, kết nối hệ thống mạng bệnh viện qua cổng mạng Lan Bộ nhớ trong lưu trữ tới ≥ 500 file ECG Chức năng ghi dạng lưới và ghi mở rộng ECG đầu vào: Mạch vào: được cách ly và bảo vệ để tránh sốc điện tim Độ nhạy: 10 mm/mV $\pm 2\%$ Điện trở vào: $\geq 2,5$ M Ω	Cái	2

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Hệ số lọc nhiễu: >100 dB Điện áp bù: $\pm \geq 500$ mV Tần số đáp ứng: $\leq 0,05$ Hz đến ≥ 150 Hz Nhiều trong: ≤ 30 μVp-v Tỷ lệ thu thập mẫu: ≥ 8.000 mẫu/giây/ kênh Nhiều giữa các kênh: ≤ -40dB Dải đo và hiển thị nhịp tim: $\leq 30 - \geq 240$ nhịp/ phút Độ chính xác: $\pm \leq 10\%$ Xử lý tín hiệu: Đạo trình: 12 đạo trình Tỷ lệ lấy mẫu: ≥ 500 mẫu/giây Bộ lọc nhiễu xoay chiều: 50/60 Hz Hàng số thời gian: $\geq 3,2$s Bộ lọc cao tần: có Bộ lọc nhiễu điện cơ: có Bộ lọc chống trôi: có Độ nhạy: ≥ 3 mức Phát hiện tạo nhịp: có Bộ chuyển đổi A/D: ≥ 18 bit Thời gian thu nhận tín hiệu tối đa: ≥ 22s Hiển thị: Màn hình màu LCD hoặc tương đương Kích thước: ≥ 7 inch Độ phân giải: $\geq 800 \times 480$ điểm Hiển thị dữ liệu: dạng sóng 12 đạo trình, thông tin bệnh nhân, cài đặt độ ghi, chế độ hoạt động, nhịp tim, phức hợp QRS, thông báo lỗi, tiếp xúc điện cực và độ nhiễu. Ghi: Số kênh: tối thiểu ≥ 6 kênh Tốc độ giấy: ≥ 5 mức Độ chính xác in: $\leq \pm 5\%$ Dữ liệu ghi: Dạng sóng ECG, nhịp tim, tên đạo trình, phiên bản, ngày và giờ, tốc độ giấy, độ nhạy, bộ lọc, tên bệnh viện, thông tin bệnh nhân, thông tin phép		

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		đo và đánh dấu. Phân tích điện tim: áp dụng cho bệnh nhân: trẻ sơ sinh, trẻ em, người lớn Mục phân tích kết quả: ≥ 4 Mục tìm ra kết quả điện tim: ≥ 130. DC: ắc quy trong có thời gian hoạt động hơn ≥ 120 phút. An toàn: Phù hợp với tiêu chuẩn IEC hoặc tương đương Giao diện kết nối: tối thiểu có USB, LAN IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
4	Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Máy chính: 01 bộ - Bộ đo điện tim ECG: 01 bộ - Bộ đo SpO2 người lớn và trẻ em: 01 bộ - Điện cực dán điện tim: 25 chiếc - Bộ đo huyết áp người lớn và trẻ em: 01 bộ - Bộ đo nhiệt độ: 01 bộ - Máy in nhiệt tích hợp: 01 bộ - Pin sạc tích hợp trong máy: 01 bộ	Máy	10



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Xe đẩy để máy: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: Tính năng - Sử dụng được với mọi lứa tuổi. - Theo dõi được tối thiểu các thông số: ECG (Điện tim), RESP (Nhịp thở), NIBP (Huyết áp không xâm lấn), SPO2 (Bão hòa ô xy), TEMP (Nhiệt độ); - Kết nối mạng và đồng bộ với hệ thống máy trung tâm Điện tim ECG: - Số lượng điện cực: ≥ 3 điện cực. - Hệ số chống nhiễu đồng pha: $\geq 90\text{dB}$. - Điện trở đầu vào: $\geq 5\text{M}\Omega$. - Tần số đáp ứng: (chế độ chẩn đoán) Từ $\leq 0,05\text{Hz}$ đến $\geq 100\text{Hz}$. - Độ nhạy: ≥ 4 mức. Nhịp thở: - Phương pháp đo: Trở kháng hoặc tương đương. - Dải đo tối đa: ≥ 120 nhịp/ phút. - Độ chính xác: $\pm \leq 2$ nhịp/ phút. - Có thể đặt giới hạn báo động cho nhịp thở. - Có chức năng báo động ngưng thở. SpO2 - Dải đo : Từ 1 đến 100%; - Độ chính xác SpO2: $\pm \leq 3\%$; - Có thể đặt giới hạn báo động cho SpO2. Huyết áp không xâm lấn (NIBP) - Phương pháp đo: Dao động kế hoặc tương đương. - Dải đo: Người lớn: Từ ≤ 10 đến ≥ 280 mmHg. Trẻ em: Từ ≤ 10 đến ≥ 280 mmHg. Sơ sinh: Từ ≤ 10 đến ≥ 140 mmHg. - Độ chính xác: $\pm \leq 10\text{mmHg}$. - Phương thức đo: ≥ 2 phương thức. - Thời gian đo tối đa: Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây, trẻ sơ sinh: ≤ 90 giây.		



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Nhiệt độ: - Dải đo: Nhiệt độ tối đa: $\geq 45^{\circ}\text{C}$. Hiển thị - Màn hình cảm ứng LCD hoặc tốt hơn. - Kích thước màn hình ≥ 12 inches. - Số vết sóng tối đa: ≥ 6 vết sóng. - Điều chỉnh được màu cho từng thông số hiển thị. Chức năng báo động - Các mục báo động: ≥ 3 mục. - Mục báo động loạn nhịp: ≥ 10 mục. - Ngưng báo động trong vòng ≤ 3 phút. Chức năng an toàn: - Tiêu chuẩn đáp ứng các điều khoản an toàn thuộc tiêu chuẩn IEC60601. Máy in: - Phương pháp in: In nhiệt hoặc tương đương; - Số kênh in: ≥ 3 kênh. - Cài đặt tốc độ in: ≥ 2 mức Pin sạc - Kiểu pin: Lithium-Ion hoặc tương đương; - Thời gian hoạt động: $\geq 1,5$ giờ. Xe đẩy để máy có khóa bánh. IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
5		I. Yêu cầu chung:	Máy	7



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
	Máy theo dõi bệnh nhân 7 thông số	- Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 bộ Bộ đo điện tim ECG: 01 bộ Bộ đo SpO2 người lớn và trẻ em: 01 bộ Điện cực dán điện tim: 25 chiếc Bộ đo huyết áp người lớn và trẻ em: 01 bộ Bộ đo huyết áp xâm lấn: 01 bộ Bộ đo nhiệt độ: 01 bộ Bộ đo CO2: 01 bộ Máy in nhiệt tích hợp: 01cái Pin sạc tích hợp trong máy: 01cái Xe đẩy để máy: 01cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: Tính năng Sử dụng được với mọi lứa tuổi. Theo dõi được tối thiểu các thông số: ECG (Điện tim), RESP (Nhịp thở), NIBP (Huyết áp không xâm lấn), SPO2 (Bão hòa ô xy), IBP (Huyết áp xâm lấn), TEMP (Nhiệt độ), CO2 Kết nối mạng và đồng bộ được với hệ thống máy trung tâm. Thông số kỹ thuật: Điện tim ECG: Số lượng điện cực: ≥ 3 điện cực. Hệ số chống nhiễu đồng pha: $\geq 90\text{dB}$. Điện trở đầu vào: $\geq 5\text{M}\Omega$. Tần số đáp ứng: (chế độ chẩn đoán) Từ $\leq 0,05$ đến $\geq 100\text{Hz}$. Độ nhạy: ≥ 4 mức. Nhịp thở: Phương pháp đo: Trở kháng hoặc tương đương. Dải đo tối đa: ≥ 120 nhịp/ phút. Độ chính xác: $\pm \leq 2$ nhịp/ phút.		

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Có thể đặt giới hạn báo động cho nhịp thở. SpO2 Dải đo : Từ 1 đến 100%; Độ chính xác SpO2: $\pm \leq 3\%$; Có thể đặt giới hạn báo động cho SpO2. Huyết áp không xâm lấn (NIBP) Phương pháp đo: Dao động kế hoặc tương đương. Dải đo: Người lớn: Từ ≤ 10 đến ≥ 280 mmHg. Trẻ em: Từ ≤ 10 đến ≥ 280 mmHg. Sơ sinh: Từ ≤ 10 đến ≥ 140 mmHg. Độ chính xác: $\pm \leq 10$ mmHg. Phương thức đo: ≥ 2 phương thức. Thời gian đo tối đa: Người lớn/trẻ em: ≤ 160 giây, trẻ sơ sinh: ≤ 90 giây. Huyết áp xâm lấn (IBP) Giới hạn đo: Từ ≤ -50 nhịp/ phút. đến ≥ 300 mmHg. Độ chính xác: $\pm \leq 4$ mmHg; Dải đo mạch: Từ ≤ 30 nhịp/ phút. đến ≥ 300 nhịp/ phút. Nhiệt độ: Dải đo: Nhiệt độ tối đa: $\geq 45^{\circ}\text{C}$. Theo dõi CO2 Giới hạn đo: Từ 0 đến ≥ 100 mmHg Độ chính xác hiển thị: $\pm \leq 10\%$ Hiển thị Màn hình cảm ứng LCD hoặc tương đương. Kích thước màn hình ≥ 12 inches. Số vết sóng tối đa: ≥ 6 vết sóng. Điều chỉnh được màu cho từng thông số hiển thị Chức năng báo động Các mục báo động: ≥ 3 mục. Mục báo động loạn nhịp: ≥ 10 mục. Ngưng báo động trong vòng ≤ 3 phút. Chức năng an toàn:		

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Tiêu chuẩn đáp ứng các điều khoản an toàn thuộc tiêu chuẩn IEC60601. Máy in: Phương pháp in: In nhiệt hoặc tương đương; Số kênh in: ≥ 3 kênh. Cài đặt tốc độ in: ≥ 2 mức Pin sạc Kiểu pin: Lithium-Ion hoặc tương đương; Thời gian hoạt động: $\geq 1,5$ giờ. Xe đẩy để máy có khóa bánh. IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
6	Máy truyền dịch	I. Yêu cầu chung - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình - Máy chính: Máy truyền dịch: 01 cái - Các phụ kiện kèm theo - Bộ sensor đếm giọt: 01 cái - Móc treo hoặc giá đỡ kẹp cọc truyền: 01 cái - Pin sạc: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh + tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật Màn hình màu ≥ 4 inches	Máy	5

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Tốc độ truyền: từ ≤ 1 đến ≥ 300 ml/h + Bước đặt ≤ 1 mL/h Giới hạn thể tích dịch truyền: từ ≤ 0.1 đến ≥ 9999 ml Có thể cài đặt thời gian truyền dịch: từ ≤ 1 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút Đặt tốc độ truyền nhanh (Bolus): từ ≤ 100 đến ≥ 300 mL/h Có thể cài đặt thời gian hoặc thể tích truyền nhanh Dải hiển thị thể tích dịch đã truyền: từ 0 đến ≥ 9999 mL Báo động trong tối thiểu các trường hợp: + Tắc đường truyền trên + Có khí trong dây truyền, Cửa bơm mở. + Tốc độ truyền bất thường. + Lắp sai bộ sensor đếm giọt. Các chức năng an toàn tối thiểu có: + Có hệ thống chống lắp sai dây truyền dịch. + Chọn áp lực báo tắc đường truyền ≥ 10 mức. + Chọn độ nhạy báo động có khí trong dây truyền ≥ 2 mức. + Đường truyền tự động bị kẹt lại khi cửa bơm mở. + Cài đặt giới hạn dải tốc độ. + Khóa bàn phím hoặc khoá màn hình Các chức năng khác: + Có chế độ chờ. Cài đặt được thời gian chờ trong chế độ, điều chỉnh âm lượng chuông báo động, có thể cài đặt ngày giờ IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
7	Bơm tiêm điện	I. Yêu cầu chung - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình Máy chính: 01 máy Dây nguồn: 01 cái Giá đỡ kẹp cốc truyền: 01 cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật Có màn hình LCD hoặc tốt hơn hiển thị thông số làm việc của thiết bị, kích thước ≥ 4 inches; Kích cỡ bơm tiêm: 5ml, 10ml, 20ml, 30ml, 50ml/60ml; Định mức tiêm truyền: ml/giờ, $\mu\text{g/kg/phút}$, mg/kg/giờ; Lưu lượng tiêm: ≥ 1200 ml/giờ ; sai số $\leq \pm 3\%$ Từ $\leq 0,01$ đến ≥ 150 ml/giờ (với bơm tiêm 5mL); Từ $\leq 0,01$ đến ≥ 300 ml/giờ (với bơm tiêm 10, 20, 30 ml) Từ $\leq 0,01$ đến ≥ 1200 ml/giờ (với bơm tiêm 50 ml/60ml); Bước đặt : 0,01 ml/giờ (tốc độ từ $\leq 0,01$ đến ≥ 10 ml/giờ) 0,1 ml/giờ (tốc độ từ ≤ 10 đến ≥ 100 ml/giờ) 1 ml/giờ (tốc độ từ ≤ 100 đến ≥ 1200 ml/giờ) Thời gian tiên truyền: Từ 00 giờ 01 phút đến ≥ 99 giờ 59 phút; bước cài đặt ≤ 01 phút; Có chế độ tiêm nhanh; Áp lực tiêm truyền: Từ ≤ 10 đến ≥ 120 kPa Bảo động trong các trường hợp: - Tắc đường tiêm truyền; - Gắn hết dịch, hết dịch; - Lắp đặt bơm tiêm không đúng; - Pin yếu; - Chưa cài đặt tốc độ. thể tích dịch định truyền; - Tốc độ truyền đặt lớn hơn giới hạn thể tích dịch truyền; Nguồn điện: - Sử dụng Pin Lithium hoặc tương đương gắn trong máy;	Cái	27



STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Hoạt động liên tục: ≥ 10 giờ; - Thời gian sạc pin: ≤ 10 giờ (khi tắt); - Lưu trữ thông tin tiêm truyền: ≥ 10.000 thông tin; IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
8	Máy hút dịch	I. Yêu cầu chung - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình - 1 Máy hút chính với đảo chiều điện tử từ bình tới bình - 2 Bình chứa dịch dung tích 5000ml với van chống tràn - 2 Vòng giữ bình cố định - 2 Bình bẫy an toàn 220ml - 2 Bộ lọc chống nhiễm khuẩn chống thấm nước - 2 Dây silicone - 2 Đầu nối dùng cho ống hút silicone - 4 Bánh xe - 1 Công tắc bàn đạp chân - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh, tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật Motor: Bơm pittông không dầu Chân không tối đa (điều chỉnh được): - 0.90 Bar - 90 kPa ; ≥ -675mmHg Tốc độ lưu thông khí tự do tối đa: ≥ 60 lít/phút	Máy	6

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Mức nhiễu ồn: $\leq 51,7$ dBA Chu kỳ hoạt động: Liên tục IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
9	Đèn soi đáy mắt	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Đèn chính: 01 chiếc - Tay cầm: 01 chiếc - USB hướng dẫn sử dụng: 01 chiếc - Hộp đựng: 01 chiếc - Nguồn điện: 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: - Thao tác điều chỉnh thấu kính: Thực hiện được bằng tay - Có bộ lọc ánh sáng - Độ tụ: + Thấu kính hội tụ: $\geq +29,00D$ + Thấu kính phân kỳ: $\geq -30,00D$ - Nguồn điện: Pin sạc lại được IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
10	Máy lấy cao răng	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Máy chính: 01 máy - Phụ kiện kèm theo: 01 bộ - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: - Công suất $\geq 85W$. - Nước cấp: 20 ~ 40 PSIG (1,4 ~ 2,8 Bar) - Chiều dài dây lấy cao: ≥ 250 cm IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành	Máy	1
11	Máy nội nha	I. Yêu cầu chung:	Chiếc	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: Máy chính: 01 cái Motor điện : 01 cái Tay khuấy 6:1: 01 cái Giá đỡ tay khoan: 01 cái Típ phun loại F (dùng để bôi trơn): 01 cái Bảng đổi chiều lực torque: 01 cái Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: 1. Máy chính Lực torque có thể điều chỉnh: từ $\leq 0,6$ đến ≥ 4 Ncm Tốc độ quay: từ ≤ 250 đến ≥ 1200 vòng/phút Sử dụng được cho hệ thống trộn xoay liên tục và xoay qua lại Có tính năng đảo chiều xoay khi quá lực cài đặt Số chương trình cài đặt tự động: ≥ 6 chương trình Có thể cài đặt chương trình riêng Có sẵn thư viện của một số hệ thống trộn xoay phổ biến 2. Motor điện Kích thước: $\varnothing \leq 23$ mm, Chiều dài ≤ 15 cm 3. Tay khuấy giảm tốc Tỉ lệ bánh răng: 6:1 Trục gắn trộn: $\varnothing \geq 2,30$ mm ISO1797-1 Type 1 Chiều dài tối thiểu của cây trộn: ≤ 15 mm Chiều dài tối đa của cây trộn: ≥ 45 mm 4. Giá đỡ tay khoan 5. Típ phun loại F (dùng để bôi trơn) IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian		

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
12	Tủ làm âm dịch truyền	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc tương đương - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam - Xuất xứ máy chính: G7 II. Yêu cầu cấu hình: - Máy chính: 01 máy - Bộ điều khiển từ 01 cái - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: - Dải điều chỉnh nhiệt độ: $\leq 35^{\circ}\text{C}$ đến $\geq 45^{\circ}\text{C}$ - Hiển thị nhiệt độ: kỹ thuật số, hiển thị nhiệt độ cài đặt và nhiệt độ thực tế - Bảo động: nhiệt độ cao, nhiệt độ thấp - Vật liệu trong khoang bằng thép không gỉ IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng	Cái	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		- Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
13	Tủ âm	- Thể tích: > 150L - Sử dụng để nuôi cấy vi khuẩn trong điều kiện kiểm soát và môi trường lý tưởng để phát triển - Độ chính xác cài đặt: 0,1°C - Khoảng nhiệt độ hoạt động: 5°C -80°C - Chất liệu: Cấu trúc lớp vỏ bằng thép không gỉ, chống trầy, cứng và bền, phía sau bằng thép mạ kẽm, bên trong vật liệu bằng thép không gỉ chống ăn mòn - Cửa tủ: Cửa bằng thép không gỉ được cách nhiệt hoàn toàn bằng hai điểm khoá, cửa bên trong bằng thuỷ tinh	Chiếc	1
14	Máy Laser CO2	I. Yêu cầu chung - Sản xuất từ năm 2025 trở về sau; - Có chứng chỉ chất lượng quốc tế ISO 13485 Môi trường hoạt động của thiết bị: phù hợp với thời tiết và độ ẩm của Việt Nam Nguồn điện sử dụng: 100 - 240V II. Cấu hình cung cấp -Máy chính kèm màn hình cảm ứng ≥ 10 inch: 01 bộ -Xe đẩy tích hợp: 01 chiếc - Bộ phụ kiện tiêu chuẩn: 01 bộ - Hướng dẫn sử dụng TA+TV: 01 bộ III. Thông số kỹ thuật Loại Laser: Laser CO2 fractional Công suất laser: 60W Hệ thống làm lạnh: Làm lạnh bằng không khí hoặc tương đương Hiển thị: Màn hình cảm ứng ≥ 10 inch (độ phân giải màn hình HD 1920x1080) Bước sóng: $\geq 10.6\mu\text{m}$	Máy	1

STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		Chế độ làm việc laser: tối thiểu có CW (liên tục), SP (siêu xung) Kích thước quét (vùng): $\leq 0.05\text{mm}/1.3\text{mm}$ xoắn ốc Chế độ làm việc: tối thiểu có: Cắt, nông, sâu, kết hợp, dạn da, sắc tổ, ngón chân, tái tạo bề mặt, âm hộ, phụ khoa Thời lượng: $\leq 5 - \geq 1000\text{ms}$ Hình dạng quét (tia): tối thiểu có: Hình tròn, hình elip, đường thẳng, hình vuông, hình chữ nhật, hình lục giác, hình tam giác, hình nhẵn Chế độ quét: tối thiểu có: Tuần tự, Giao diện, ngẫu nhiên IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		
15	Máy đo thị trường	I. Yêu cầu chung: - Máy mới 100%; sản xuất năm 2024 trở đi. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 13485 hoặc CE hoặc FDA - Xuất xứ: G7 hoặc EU - Nguồn điện sử dụng: phù hợp với tiêu chuẩn điện của Việt Nam II. Yêu cầu cấu hình: - Máy chính kèm phụ kiện tiêu chuẩn bao gồm: +) Máy chính 01 máy +) Nút bấm phản hồi 01 chiếc	Cái	1

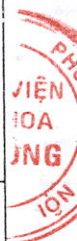
STT	Danh mục	Thông số kỹ thuật (Theo đề xuất của khoa)	Đơn vị tính	Số lượng
		+) Bộ phận ti cầm: 01 chiếc +) Bao phủ máy : 01 bộ +) Máy in màu: 01 máy +) Bàn chính thay đổi được chiều cao : 01 chiếc - Tài liệu hướng dẫn sử dụng tiếng Anh và tiếng Việt: 01 bộ III. Chỉ tiêu kỹ thuật: - Đo được thị trường trung tâm (10 độ, 24 độ, 30 độ). - Đo thị trường chu biên - Có phần mềm phân tích tiến triển bệnh Glôcôm: 2 cách phân tích (event analysis và trend analysis) - Đo được thị trường màu - Đo được thị trường 2 mắt - Đo được thị trường tĩnh IV. Yêu cầu khác - Bảo hành ≥ 12 tháng - Bảo trì, bảo dưỡng định kỳ từ 03 – 06 tháng một lần trong suốt thời gian bảo hành - Nhà thầu cam kết có đội ngũ kỹ sư thực hiện việc sửa chữa, khắc phục sự cố trong thời gian tối đa 48 giờ kể từ khi nhận được thông báo của Chủ đầu tư. - Nhà thầu phải triển khai đào tạo, chuyển giao công nghệ cho cán bộ kỹ thuật của đơn vị sử dụng - Cam kết cung cấp phụ tùng tiêu hao, phụ tùng thay thế tối thiểu 08 năm sau khi bán hàng - Cam kết cung cấp CO, CQ, TKHQ, invoice, vận đơn - Cung cấp báo giá cho các phụ tùng, phụ kiện đi kèm và vật tư thay thế và chào giá dịch vụ bảo trì sau bảo hành		



KÈM THEO THƯ MỜI 642 PHỤ LỤC
/TM-BV NGÀY 16 THÁNG 10 NĂM 2025

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
1	Dụng cụ khâu nối tròn 3 hàng ghim TRIIEA các cỡ	20	Cái	Dụng cụ khâu nối tròn 3 hàng ghim, chất liệu ghim titanium. Chiều dài thân dụng cụ: 22cm. Có các đường kính tròn: 28mm, 31mm tương ứng với số lượng ghim là 39, 45. Chiều cao ghim thay đổi từ trong ra ngoài: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm. Chiều cao ghim đóng: 1,2-1,75mm. Đầu đe dễ dàng tháo rời. Đạt tiêu chuẩn FDA/ CE. Xuất xứ Mỹ	VT01
2	Dụng cụ cắt trĩ đường kính tròn 33mm	20	Cái	Dụng cụ cắt trĩ chất liệu ghim titanium kính tròn 33mm. Đe tháo rời, thân đe dài có 3 vị trí buộc chỉ tùy thuộc kích thước trĩ. Kích thước ghim: chiều rộng lưng ghim 4.0mm, chiều cao ghim mở 3.5mm, chiều cao ghim đập xuống là 1.5mm. Thân ghim hình hộp chữ nhật kích thước: 0.3mm x 0.2mm. Đường kính lưỡi dao 24.6mm. Dụng cụ chứa 32 ghim. Đạt tiêu chuẩn FDA/ CE. Xuất xứ Mỹ	VT02
3	Chỉ không tiêu Polypropylene số 2/0	500	Sợi	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylene hoặc tương đương. Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine hoặc tương đương. Sợi chỉ số 2-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu cắt dài 26mm, kim cong 1/2 vòng tròn, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm Chrome, Nickel, Cu, Ti và Molybdenum hoặc tương đương độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc cao cấp hơn	VT03
4	Chỉ không tiêu Polypropylene số 4/0	750	Sợi	Chỉ không tan, tổng hợp, đơn sợi, chất liệu Polypropylene và Polyethylenglycol hoặc tương đương. Chỉ được nhuộm màu bằng Đồng Phthalocyanine hoặc tương đương. Sợi chỉ số 4-0, dài 90cm, 2 kim tròn, đầu nhọn, dài 22mm kim cong 1/2, loại kim được làm từ hợp kim bao gồm Chrome, Nickel, Cu, Ti và Molybdenum hoặc tương đương độ đàn hồi cao, được sơn phủ giúp kim sắc bén. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc CE hoặc cao cấp hơn	VT04
5	Lưới thoát vị chuyên dụng chống dính tạng mỡ mở	10	Miếng	Mảnh ghép thoát vị thành bụng 2 lớp, dệt 3D mềm xốp dễ thao tác, chất liệu Polyester thân nước, một mặt là màng Collagen chống dính. Kích thước lỗ lưới lớn 4.8x2.0mm. Có các kích thước 15cmx10cm/ 20cmx15cm/ 25cmx20cm (hình chữ nhật có vạt)	VT05
6	Lưới thoát vị chuyên dụng chống dính tạng mỡ nội soi	10	Miếng	Mảnh ghép thoát vị thành bụng 2 lớp, dệt 3D mềm xốp dễ thao tác, chất liệu Polyester thân nước, một mặt là màng Collagen chống dính. Có dính sẵn chỉ trên bề mặt giúp dễ dàng cố định lưới trên thành bụng. Kích thước lỗ lưới lớn 4.8mm x 2.0mm. Có các kích thước 15cmx10cm/ 20cmx15cm/ 25cmx20cm	VT06
7	Cáp nối đo Huyết áp máy monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	30	Cái	Chiều dài của dây $\geq 3,5m$, dùng được cho cả bao huyết áp người lớn và trẻ em	VT07
8	Dây đo độ bão hòa oxy trong máu có kẹp dùng nhiều lần người lớn, trẻ lớn dùng cho Monitor theo dõi bệnh nhân 5 thông số	34	Bộ	- Loại kẹp vào ngón tay dùng cho người lớn và trẻ từ 20kg trở lên - Độ dài dây nối $\geq 1.5m$. - Độ chính xác SPO2: từ 80% đến 100%: $\pm 2\%$. - Phạm vi nhiệt độ để độ chính xác SPO2 được đảm bảo: 18 đến 40°C. - Chuẩn kháng nước: Phụ thuộc vào thiết bị được kết nối, cảm biến tuân thủ IPX5, IPX7	VT08
9	Bao đo huyết áp máy monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	34	Chiếc	- Loại 13cm phạm vi 23cm - 33cm - Loại 7cm Phạm vi 13cm-18cm	VT09
10	Dây điện tim 3 đạo trình - dùng cho máy Monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkodhen	15	Bộ	Chuẩn IEC, loại 3 điện cực, đầu cắm điện cực loại kẹp. Dây cáp dài $\geq 0,8m$	VT10
11	Cáp điện tim cho máy điện tim	8	Bộ	Chuẩn IEC, có thể kết nối được với dây đo 3/6 điện cực. Dây cáp dài $\geq 3m$	VT11
12	Bao đo huyết áp máy monitor	30	Cái	- Loại 13cm phạm vi 23cm - 33cm - Loại 7cm Phạm vi 13cm-18cm	VT12
13	Dụng cụ nối bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn cho Monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	25	Chiếc	Dụng cụ nối bộ theo dõi huyết áp động mạch xâm lấn cho Monitor theo dõi bệnh nhân Nihonkohden	VT13
14	Ống Effendop	3000	Ống	Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được).	VT14
15	Que lấy mẫu bệnh phẩm spatula	50	Que	Đã tiệt trùng bằng khí E.O. Dùng để lấy mẫu bệnh phẩm. Đóng gói: Hộp 100 que"	VT15

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
16	Fluoro Touch	60	Hộp	Mỗi que được tẩm 1,0mg Fluorescein sodium. Mỗi test đóng riêng túi vô khuẩn, sử dụng 1 lần Cách đóng gói và cài tiến với bao film trong suốt trên 1 mặt."	VT16
17	Gạc cầm máu mũi	100	chiếc	UNOPORE được làm bằng PVA (Polyvinylal Alcohol) tương thích sinh học, xốp (bọt biển) có thể nở rộng tối đa trong 9 giây Mềm mại, thoải mái và phù hợp sử dụng. Đóng gói dạng nén và vô trùng Kích thước lỗ siêu nhỏ giúp thu nhỏ mô, dễ dàng cắt bằng kéo hoặc bằng tay. 100% không chất xơ Có khả năng hấp thụ 25 lần trọng lượng của chính nó.Khả năng nở rộng dưới áp lực niêm mạc. Size cỡ 8 x 1.5 x 2cm Tiêu chuẩn ISO"	VT17
18	Chỉ thị đông băng	2	cái	"Kích thước (L x W x H): 49 x 30 x 10.5 mm Kích thước LCD: 10 x 10 mm Trọng lượng: 12 g Phạm vi nhiệt độ: -20 °C to +55 °C / -4 °F to +131 °F Mức cảnh báo: A. 10 phút hoặc 60 phút dưới 0°C/+32°F; B. 60 phút dưới -0.5°C/+31.1°F"	VT18
19	Đèn hồng ngoại	20	Cái	"Công suất : 220V/250 W - Điện thế:Tùy thuộc vào bóng đèn. - Chiều cao đèn:40 - 50cm. -Cổ định vị xoay linh động đến 360 độ. Khoảng rộng 30cm + 30cm. -Đuôi sứ E27 độ bền cao sử dụng nhiều bóng đèn -Có Dimmer tăng giảm ánh sáng Đạt tiêu chuẩn ISO 9001 . ISO 13485 "	VT19
20	Oppsite betadin miếng nhỏ	1000	Miếng	Miếng dán sát khuẩn dùng trong phẫu thuật, phủ Iodophor, kháng khuẩn - Chất liệu: Lớp film Polyester: 55% - 70%, Polyethylenen: 25% - 30%, Giấy lót: 2-5% , Lớp kết dính kháng khuẩn Iodophor 5% - 15% - Kích thước băng 35 x 35cm + Có khả năng giải phóng Iodine (hàm lượng: 0.117 -> 0.197 mg/cm²) đạt độ sâu thẩm thấu dưới da lên đến hơn 1000µm, hiệu quả tiết khuẩn lên tới 48h + Lớp film mỏng, co giãn tốt, dính chặt trên da và rìa vết mổ. - Tiêu chuẩn chất lượng: ISO, CE, FDA	VT20
21	Oppsite betadin miếng nhỏ	300	Miếng	"Miếng dán sát khuẩn dùng trong phẫu thuật, phủ Iodophor, kháng khuẩn. Iodin thẩm thấu sâu dưới da lên tới 1000µm (1) - Thành phần: (4) + Polyester film : 55 - 70% + Polyethylene : 25 - 30% + Antimicrobial Iodophor: 5-15% + Giấy: 2 -5% - Kích thước: băng 60 x 45cm, tổng thể: 90cm x 45cm - Đặc tính: Lớp film mỏng, thông thoáng, co giãn tốt và dính chặt trên da và rìa vết mổ, cung cấp phẫu trường vô khuẩn, có tính kháng khuẩn phổ rộng, tăng hiệu quả ngăn ngừa nhiễm khuẩn vết mổ. Iodin thẩm thấu sâu dưới da lên tới 1000µm (1) (2) (3) - Tiết khuẩn từng miếng - Đạt tiêu chuẩn FDA""	VT21
22	Máy đo SPO2	2	Cái	"Tiêu chuẩn chất lượng: FDA (Hoa Kỳ) SPO2: 35-100% Nhịp tim: 25-250PM Độ phân giải: 1% SPO2, nhịp tim 1BPM Độ chính xác: +-2% (70-100%) Nguồn: 2 Pin AAA 1.5V"	VT22
23	Miếng dán điện cực điện xung	30	Đôi	Dạng miếng dán keo dính Kích thước khoảng 3x5cm, sử dụng với dây xung có đầu cắm dạng kim	VT23
24	Miếng dán điện cực điện xung	70	đôi	Dạng miếng dán keo dính Kích thước khoảng 4x6 cm, sử dụng với dây xung có đầu cắm dạng kim	VT24
25	Xốp cầm máu	50	Hộp	Xốp cầm máu nha khoa. Hộp 100 miếng	VT25
26	Đầu cầm nhanh chuẩn BS cho lưu lượng kế và bình làm ẩm	35	Cái	Đầu cầm nhanh chuẩn BS cho lưu lượng kế và bình làm ẩm	VT26
27	Đầu cầm nhanh chuẩn Puritan-Bennett cho lưu lượng kế và bình làm ẩm	60	Cái	Đầu cầm nhanh chuẩn Puritan-Bennett cho lưu lượng kế và bình làm ẩm	VT27



STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
28	Lưu lượng kế kèm bình làm ấm Tiệt trùng được trong điều kiện nhiệt độ lên tới 125 độ C Tương thích với các chuẩn ô khí	103	Cái	Lưu lượng kế kèm bình làm ấm Tiệt trùng được trong điều kiện nhiệt độ lên tới 125 độ C Tương thích với các chuẩn ô khí	VT28
29	Dây điện cực điện cơ	20	hộp	Gồm 03 điện cực dán (02 điện cực ghi, 01 điện cực đất). Điện cực làm bằng : Ag/AgCl. Gel dính : Acrylic hydrophilic high polymer, glycerin, water,..hoặc tương đương. Băng dính : Polyethylene hoặc tương đương. Vỏ : PET vải không dệt hoặc tương đương. Dây dẫn : đồng (vỏ PVC) hoặc tương đương. Điện áp bù DC : Điện áp bù DC : $\pm 30\text{mV}$. Trở kháng AC : 3 k Ω hoặc ít hơn	VT29
30	Bảng đo thị lực	2	Cái	Bảng đo thị lực	VT30
31	Gọng mũi size 0,1,2	30	Cái	Ống thông đường thở Silicon các size	VT31
32	Bộ cáp nối theo dõi nhịp tim	2	Bộ	Dây cáp dài 2m, chuẩn IEC. Đầu cáp cắm vào điện cực chỉ, điện cực trước ngực đường kính 3mm. Nhiệt độ hoạt động 5-40 độ, độ ẩm 25-95%.	VT32
33	Bộ cáp nối SPO2 (Máy theo dõi bệnh nhân 5 thông số hãng GE Model B105)	2	Bộ	Bộ cáp nối SPO2	VT33
34	Quả bóng hút nhót	30	Quả	Quả bóng bóp cao su 90ml, đường kính 60 mm	VT34
35	Điện cực hút ngực (cho máy điện tim Nihon Kohden)	3	Hộp	Quả bóp bằng cao su, đầu sắt cắm cáp điện tim đường kính 3mm	VT35
36	Banh vết mổ farabeuf 21cm	10	Cái	Chất liệu thép không gỉ kích thước 21cm	VT36
37	Banh vết mổ tự động 16 cm	10	Cái	Chất liệu thép không gỉ kích thước 16.5cm	VT37
38	Bát inox nhỏ đường kính 10 cm	30	Cái	Bát inox đường kính 10 cm	VT38
39	Bát inox nhỏ đường kính 12 cm	10	Cái	Bát inox đường kính 12 cm	VT39
40	Bát inox nhỏ đường kính 16 cm	10	Cái	Bát inox đường kính 16 cm	VT40
41	Bát inox nhỏ đường kính 18 cm	10	Cái	Bát inox đường kính 18 cm	VT41
42	Bát Inox to đường kính 20 cm	20	Cái	Bát inox đường kính 20 cm	VT42
43	Bát Inox to đường kính 22 cm	10	Cái	Bát inox đường kính 22 cm	VT43
44	Bẫy các loại	12	Cái	Bẫy các cỡ	VT44
45	Bồ cào	2	Cái	Bồ cào mắt	VT45
46	Bơm tiêm nha khoa (bơm áp lực)	16	Cái	Bơm tiêm dùng trong nha khoa	VT46
47	Cán dao mổ số 7	11	Cái	Cán dao số 7	VT47
48	Cán dao mổ nhỏ lưỡi 11	9	Cái	Cán dao số 3	VT48
49	Cán dao 15	5	Cái	Cán dao số 3	VT49
50	Cán dao 20	22	Cái	Cán dao số 4	VT50
51	Cốc đựng bông	354	Cái	Hộp đựng bông cotton phi 8	VT51
52	Curet	4	Cái	Thìa nạo 2 đầu 20cm	VT52
53	Curet (curette) nhỏ	10	Cái	Thìa nạo 2 đầu 16cm	VT53
54	Đè lưỡi	60	Cái	Đè lưỡi thẳng	VT54
55	Đè lưỡi cong	100	Cái	Đè lưỡi cong	VT55
56	Farabeut	14	Cái	Kích thước 15cm	VT56
57	Farabeut nhỏ	16	Cái	Kích thước 12cm	VT57
58	Gắp cong	31	Cái	Nĩa nha 16cm	VT58
59	Gu găm xương	1	Cái	Gu găm xương kích thước 18.5cm	VT59
60	Gương khám bệnh nha khoa	51	Cái	Gương + Cán	VT60
61	Hộp chữ nhật	86	Cái	Hộp chữ nhật kích thước 20*10	VT61
62	Hộp Inox tròn 36	5	Cái	Hộp hấp inox tròn 36*29	VT62
63	Kéo cắt chỉ	163	Cái	Kích thước 11 cm	VT63
64	Kéo con vanas	11	Cái	Kéo mắt thẳng	VT64
65	Kéo con vi phẫu	12	Cái	Kéo mắt cong	VT65
66	Kéo cong to	6	Cái	Kích thước 20cm	VT66
67	Kéo thẳng đầu tù 16cm	170	Cái	Kéo thẳng đầu tù 16cm	VT67
68	Kéo thẳng đầu tù 18cm	242	Cái	Kéo thẳng đầu tù 18cm	VT68
69	Kẹp chấp	11	Cái	Kẹp chấp cỡ trung	VT69
70	Kẹp phẫu tích có mẫu	4	Cái	Nĩa kích thước 16cm	VT70
71	Kẹp xẻng	100	Cái	Kẹp xẻng 10 cm	VT71
72	Khay chữ nhật	643	Cái	Khay chữ nhật 17*23	VT72
73	Khay khám	25	Cái	Khay chữ nhật 36*29	VT73
74	Khay quả đậu	799	Cái	Khay quả đậu	VT74
75	Kim cầm máu đầu thẳng 16cm	15	Cái	Kim cầm máu 16cm	VT75
76	Kim kẹp gạc cầm máu 18 cm	15	Cái	Kim kẹp gạc 18cm	VT76
77	Kim kẹp gạc sát trùng kẹp bông 25 cm	15	Cái	Kim kẹp gạc 25 cm	VT77
78	Kim kẹp kim	130	Cái	Kim kẹp kim 16cm	VT78
79	Kim Koser	10	Cái	Panh thẳng có mẫu 16	VT79
80	Kim mang kim 16cm PTKM	10	Cái	Kim mang kim 16cm	VT80

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
81	Kim nhổ răng các loại	6	Cái	Kim nhổ răng các cỡ	VT81
82	Lạo chấp	9	Cái	Thìa nạo chấp	VT82
83	Mở mũi	16	Cái	Mở mũi người lớn	VT83
84	Móc dị vật	2	Cái	Móc dị vật	VT84
85	Móc lác	2	Cái	Móc dị vật	VT85
86	Móc nhỏ	3	Cái	Móc dị vật	VT86
87	Móc nhọn	5	Cái	Móc dị vật	VT87
88	Nĩa khuỷu	3	Cái	Nĩa khuỷu 12cm	VT88
89	Ống hút Inox số 08	8	Cái	Ống hút số 8	VT89
90	Ống hút Inox số 10	10	Cái	Ống hút số 10	VT90
91	Ống hút số 12	4	Cái	Ống hút số 12	VT91
92	Ống hút số 14	10	Cái	Ống hút số 14	VT92
93	Ống hút phẫu thuật	21	Cái	Ống hút phẫu thuật	VT93
94	Ống hút tai (loại cỡ nhỏ nhất)	15	Cái	Ống hút tai	VT94
95	Panh cong 12cm	20	Cái	Panh cong 12cm	VT95
96	Panh cong 14cm	6	Cái	Panh cong 14cm	VT96
97	Panh cong không máu	180	Cái	Panh cong không máu 16cm	VT97
98	Panh cong không máu 18cm	10	Cái	Panh cong không máu 18cm	VT98
99	Panh cong không máu dài 24 cm	6	Cái	Panh cong không máu dài 24 cm	VT99
100	Pank cong có máu	2	Cái	Pank cong có máu 16cm	VT100
101	Panh thẳng có máu 16cm	12	Cái	Panh thẳng có máu 16cm	VT101
102	Panh có máu 20 cm	12	Cái	Panh có máu 20 cm	VT102
103	Panh thẳng không máu	754	Cái	Panh thẳng không máu 16 cm	VT103
104	Panh cầm máu	8	Cái	Pank cầm máu 12,5cm	VT104
105	Pank rút chỉ	4	Cái	Pank rút chỉ 7cm	VT105
106	Pank giác mạc	6	Cái	Pank giác mạc 8,5cm	VT106
107	Pank vi phẫu	2	Cái	Pank vi phẫu 8,5cm	VT107
108	Pank vi phẫu tai (pank micro tai)	5	Cái	Pank vi phẫu 8,5cm	VT108
109	Parabop	8	Cái	Parabop 15cm	VT109
110	Phẫu tích có máu	188	Cái	Phẫu tích có máu 16cm	VT110
111	Phẫu tích không máu	601	Cái	Phẫu tích không máu 16cm	VT111
112	Que long lệ đạo	12	Cái	Que nong lệ đạo	VT112
113	Tách lợi	6	Cái	Tách lợi	VT113
114	Thăm châm	31	Cái	Thăm châm	VT114
115	Vành mi kép	2	Cái	Vành mi kép 7 cm	VT115
116	Bát kê loại 6 cm	1483	Cái	Bát kê loại 6 cm	VT116
117	Davis boyle	2	Cái	Davis boyle	VT117
118	Dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm vi nấm soi tươi, nhuộm soi	50	Cái	Dụng cụ lấy mẫu xét nghiệm vi nấm soi tươi, nhuộm soi	VT118
119	Hook	2	Cái	Hook	VT119
120	Kim cắt móng	2	Cái	Kim cắt móng	VT120
121	Kim rửa lệ đạo	21	Cái	Kim rửa lệ đạo	VT121
122	Panh cong đầu nhọn kích thước 23 - 25cm	9	Cái	Panh cong đầu nhọn kích thước 23 - 25cm	VT122
123	Panh dài không máu 30cm	2	Cái	Panh dài không máu 30cm	VT123
124	Panh lưỡi lê	5	Cái	Panh lưỡi lê	VT124
125	Sonde có rãnh	2	Cái	Sonde có rãnh	VT125

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
126	Xe đẩy cáng 2 tay quay	23	Cái	* Cấu hình bao gồm: + Thân cáng: 01 bộ + Hệ thống tay quay gấp gọn: 02 cái + Thành chắn 2 bên: 02 cái + Cây truyền dịch: 02 cái + Giá đỡ bình oxy: 01 cái + Khay để đồ: 01 cái + Bánh xe: 04 cái + Đệm da: 01 cái * Thông số kỹ thuật: + Kích thước tổng thể (DxRxC): 2000 x 750 x 550-850 mm $\pm$ 5% + Tải trọng tối đa: 250kg + Chất liệu: Inox SUS 304 + Thân thân xe: Khung chính Inox hộp 25x50x1.2mm. Thiết kế lắp 4 bánh xe cao su đường kính 100mm ở 4 góc xe. Bao ngoài khung chính là hộp 20x40x1.0mm ốp cao su chống sốc + Mặt cồng: kích thước 1900x600mm chia làm 2 khúc đầu nâng 700mm và thân ngồi 1180mm. - Khung ống 20x20x1.0mm, - Tấm mặt: Inox tấm dày 1.0mm + Xe đẩy cáng có 2 chức năng: Nâng đầu và nâng hạ chiều cao thông qua 2 hệ thống tay quay gấp gọn. - Độ nâng, hạ phần tựa lưng: 0°÷ 80°($\pm$5%) - Chiều cao có thể nâng hạ: từ 550 đến 850mm + Thành chắn 2 bên (lan can) sử dụng 5 ống dọc phi 19x1.0mm được thiết kế xoay, gấp xuống dạng khò xoay trong ống phi 22mm. Thành trên cùng kích thước 30x30mm bo	VT126
127	Xe lăn ngồi vận chuyển bệnh nhân	22	Cái	Xe đẩy bệnh nhân Thông số: - Độ rộng ghế ngồi: 46 cm - Độ rộng cả xe: 65 cm - Chiều cao từ mặt đất lên chỗ ngồi ~ 51 cm (chưa có đệm), 56 cm (khi có đệm) - Chiều cao tựa lưng: 44 cm - Chiều cao chỗ để tay: 24 cm - Bánh sau đường kính: 24 inch - Trọng lượng xe 20 kg - Trọng lượng cả hộp / đóng gói ~ 22 kg - Kích thước đóng hộp 80 x 27 x 90 cm - Tải trọng tối đa có nguồn nói ~150 kg - Chất liệu khung: Thép sơn tĩnh điện (khung hợp kim, chống gỉ) - Đệm ghế: 2 lớp, lớp đệm trên có thể tháo rời để giặt - Phanh: Có phanh tay cho người đẩy và hai phanh hãm bên bánh xe sau để giữ xe đứng yên - Tính năng khác: Có hai thành tay có thể tháo rời, hai chân đỡ tháo rời, xe có thể gấp gọn để bỏ cốp ô tô 4 chỗ	VT127
128	Xe đẩy 2 bình hút dịch trung tâm	10	Cái	Xe đẩy 2 bình hút dịch trung tâm - Kích thước (DxRxC): 400x400x750mm - Chất liệu: Inox 304 - Khung xe ống 22.2 dày 1mm - Khung đỡ bình bằng thanh INOX dày 3mm và INOX đặc phi 5mm - Có 1 giá treo 2 lọ ngâm sát khuẩn dây hút - Bánh xe nhựa phi 65mm có khóa - 2 Bình hút dịch dung tích 2500ml	VT128
129	Tay cầm không khoá	13	Cái	Tay cầm Hicura không có khóa, cỡ M, có đầu nối đốt điện đơn cực, dùng lắp ghép với vỏ ngoài và ruột dụng cụ Hicura. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT129
130	Vỏ ngoài đơn cực	13	Cái	Vỏ ngoài Hicura, đơn cực, cỡ 5 x 330 mm, dùng lắp ghép với tay cầm và ruột dụng cụ Hicura. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT130

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
131	Ruột kim bóc tách và phẫu tích, loại Maryland	2	Cái	Ruột kim bóc tách và phẫu tích Hicura, loại Maryland dài, cỡ 5 x 330 mm, đơn cực, chiều dài hàm 21 mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT131
132	Ruột kim kẹp, loại móng vuốt	2	Cái	Ruột kim kẹp Hicura, loại móng vuốt dài, cỡ 5 x 330 mm, đơn cực, chiều dài hàm 28mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT132
133	Ruột kim kẹp dạng sóng	2	Cái	Ruột kim kẹp Hicura, loại hàm dạng sóng, cỡ 5 x 330mm, đơn cực, chiều dài hàm 30mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT133
134	Ruột kim kẹp Johann loại không tổn thương	2	Cái	Ruột kim kẹp Hicura, loại Johann không tổn thương, cỡ 5x330mm, đơn cực, chiều dài hàm 40mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT134
135	Ruột kéo cong	4	Cái	Ruột kéo Hicura, loại Metzenbaum cong, cỡ 5 x 330 mm, đơn cực, chiều dài lưỡi kéo 19 mm Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT135
136	Móc đốt đơn cực	5	Cái	Móc đốt đơn cực, loại 5x330mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT136
137	Ruột kẹp bóc tách và phẫu tích Maryland	3	Cái	Ruột kẹp bóc tách và phẫu tích Hicura, loại Maryland, lưỡng cực, cỡ 5x330mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT137
138	Vỏ ngoài lưỡng cực	3	Cái	Vỏ ngoài lưỡng cực Hicura, cỡ 5x330mm. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT138
139	Tay cầm không khoá, lưỡng cực	3	Cái	Tay cầm không khoá, lưỡng cực, dùng lắp ghép với vỏ ngoài và ruột Hicura lưỡng cực. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485. Xuất xứ: các nước G7	VT139
140	Dây cáp cao tần đơn cực	6	Cái	Dây cáp cao tần đơn cực, dài 3.5m	VT140
141	Dây cáp cao tần lưỡng cực	5	Cái	Dây cáp cao tần lưỡng cực, dài 3.5m	VT141
142	Kim kẹp clip cỡ L	2	Cái	Kim kẹp clip cỡ L	VT142
143	Kim kẹp clip cỡ XL	2	Cái	Kim kẹp clip cỡ XL	VT143
144	Kim kẹp clip cỡ M	2	Cái	Kim kẹp clip cỡ M	VT144
145	Kẹp clip cỡ L	168	Cái	Kẹp clip cỡ L	VT145
146	Kẹp clip cỡ XL	168	Cái	Kẹp clip cỡ XL	VT146
147	Vỏ trocar kim loại trơn cỡ 12,5mm	2	Cái	Trocar kim loại trơn, đường kính 12,5mm, chiều dài 101mm	VT147
148	Nòng trocar đầu 3 cạnh sắc, cỡ 12,5mm	2	Cái	Nòng trocar đầu 3 cạnh sắc, cỡ 12,5mm	VT148
149	Nắp đáy trocar cỡ 12,5mm	40	Cái	Nắp đáy trocar cỡ 12,5mm	VT149
150	Vỏ trocar kim loại trơn cỡ 11mm	4	Cái	Trocar kim loại trơn, đường kính 11mm, chiều dài 101mm	VT150
151	Nòng trocar đầu tù, cỡ 11mm	2	Cái	Nòng trocar đầu tù, cỡ 11mm	VT151
152	Nòng trocar đầu ba cạnh sắc, cỡ 11mm	2	Cái	Nòng trocar đầu 3 cạnh sắc, cỡ 11mm	VT152
153	Nắp đáy trocar cỡ 11mm	40	Cái	Nắp đáy trocar cỡ 10mm/11mm	VT153
154	Vỏ trocar kim loại trơn cỡ 5,5mm	5	Cái	Vỏ trocar kim loại trơn cỡ 5,5mm, chiều dài 95mm	VT154
155	Nòng trocar đầu ba cạnh sắc, cỡ 5,5mm	5	Cái	Nòng trocar đầu ba cạnh sắc, cỡ 5,5mm	VT155
156	Nắp đáy trocar cỡ 5,5mm	40	Cái	Nắp đáy trocar cỡ 5mm/5,5mm	VT156
157	Nắp giảm khẩu kính	3	Cái	Nắp giảm khẩu kính cỡ 11>5,5mm hoặc 12,5> 5,5mm	VT157
158	Dây dẫn sáng	3	Cái	Dây dẫn sáng, 4.25 mm, 3 m, loại CF	VT158
159	Chổi rửa dụng cụ các cỡ	100	Cái	Chổi rửa các cỡ 3mm hoặc 5mm hoặc 10mm	VT159
160	Hộp tiệt trùng và bảo quản dụng cụ	5	Cái	Hộp tiệt trùng và bảo quản dụng cụ.	VT160
161	Hộp ngâm dụng cụ nội soi	4	Cái	Hộp ngâm dụng cụ nội soi	VT161
162	Dây cắt đốt cao tần tiền liệt tuyến	2	Cái	Dây cáp cao tần, lưỡng cực, 4 m dùng cho cắt đốt nội soi Turis/Tcris	VT162
163	Bộ tay cắt đơn cực, chủ động	2	Cái	Tay cắt lò xo đơn cực, loại chủ động, cắt đốt nội soi phi đại tuyến tiền liệt	VT163
164	Vỏ trong đặt ống soi	2	Cái	Vỏ trong bộ dụng cụ cắt đốt u xơ tiền liệt tuyến, dùng cho vỏ ngoài cỡ 26Fr	VT164
165	Bơm tiêm thủy tinh	2	Cái	Xylanh bơm rửa ≤200ml	VT165

STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
166	Ống soi mềm	20	Cái	Tính năng: Ống soi mềm dùng tán sỏi nội soi niệu quản, sỏi thận - Đường kính ngoài 8,4Fr - Đường kính kênh làm việc trong (kênh dụng cụ) $\geq 3,6$Fr - Uốn cong đầu ống lên: $\geq 285^\circ$ - Uốn cong đầu ống xuống: $\geq 285^\circ$ - Xoay trái và xoay phải từ 0° đến $\geq 90^\circ$ bằng núm xoay trên tay cầm - Hướng nhìn: 0° - Độ sâu trường nhìn: 3mm ~ 100mm ($\pm 5\%$) - Trường quan sát: $120^\circ \pm 10\%$ - Có chức năng khóa vị trí uốn cong đầu ống, thao tác bằng thanh trượt trên tay cầm - Có chức năng hút nước và đầu nối hút nước, thao tác bằng nút bấm trên tay cầm - Có chức năng chụp ảnh và quay video, thao tác bằng nút bấm trên tay cầm - Nhiệt độ màu hình ảnh: 3000K ~ 7000K ($\pm 10\%$) - Đạt tiêu chuẩn ISO và FDA và CE - Cam kết cung cấp Bộ xử lý hình ảnh Ống mềm đồng bộ để sử dụng khi được công nhận trúng thầu.	VT166
167	Giá đỡ ống soi mềm cỡ nhỏ	2	Cái	- Tính năng: Giá đỡ cỡ nhỏ để đưa ống soi mềm lên niệu quản hoặc thận để tán sỏi. - Giá đỡ chất liệu PE hoặc tương đương. - Vỏ đỡ ngoài chất liệu Nylon, phủ Hydrophilic (hoặc tương đương). - Có dây gia cố bên trong vỏ bọc với khả năng gấp lại và khả năng chịu áp lực tốt, đầu thuôn nhọn. - Có tối thiểu kích thước đường kính trong/ngoài: 10Fr/12Fr - Độ dài vỏ đỡ tối thiểu gồm các cỡ: 25cm, 30cm, 35cm, 40cm, 45cm, 46cm. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE	VT167
168	Bộ dây nước bơm tiết niệu	15	Bộ	- Tính năng: Bộ dây nước dùng cho máy bơm nước để phẫu thuật tán sỏi thận qua da - Bộ dây nước kèm buồng áp lực - Chất liệu PVC hoặc tốt hơn, sử dụng cho máy bơm nước tiết niệu - Đạt tiêu chuẩn ISO - Cam kết cung cấp máy bơm nước đồng bộ khi được công nhận trúng thầu	VT168
169	Bộ que nong thận các cỡ	30	Bộ	- Tính năng: Sử dụng trong tán sỏi thận qua da. - Bao gồm: 1. Bộ nong thận - ≥ 6 que nong có tối thiểu các cỡ: 8Fr; 10Fr; 12Fr; 14Fr; 16Fr; 18Fr - Chất liệu: PP hoặc tương đương - Chiều dài làm việc: ≥ 20 cm, có đánh dấu 2. Vỏ que nong: ≥ 01 cái - Chất liệu: PTFE hoặc tương đương - Có tối thiểu cỡ 18Fr. Chiều dài vỏ: $17.5 \text{ cm} \pm 5\%$ 3. Kim chọc dò thận: ≥ 01 cái - Có tối thiểu cỡ: 18G. Chiều dài $20 \text{ cm} \pm 5\%$ - Đầu tam giác nhọn 4. Dây dẫn đường: ≥ 01 cái - Chất liệu: Thép không gỉ hoặc tương đương - Có tối thiểu đường kính: $0.035 \text{ inch} \pm 5\%$ - Có tối thiểu chiều dài 50cm, 80cm, 100cm ($\pm 5\%$) đầu dây cong hình chữ J 5. Ống dẫn lưu: ≥ 01 cái - Có tối thiểu cỡ 12Fr - Cân quang - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE hoặc tốt hơn	VT169
170	Ống thông niệu quản	30	Cái	- Tính năng: Dùng thông niệu quản trong kỹ thuật tán sỏi thận qua da - Ống thông niệu quản, độ cân quang cao, có tối thiểu các cỡ 6Fr; 7 Fr - Chiều dài làm việc ≥ 70cm - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE hoặc tốt hơn	VT170



STT	Danh mục hàng hóa/dịch vụ	Khối lượng	Đơn vị tính	Thông số kỹ thuật (theo đề xuất của khoa)	Ghi chú
171	Khăn mờ lấy sỏi qua da	30	Bộ	- Tính năng: Dùng trong tán sỏi thận qua da, đảm bảo vô trùng và tránh ngấm nước vào cơ thể người bệnh trong khi tán sỏi. Bao gồm: - ≥ 01 Khăn làm bằng vải không dệt SMMMS ≥ 43gsm không thấm nước, không thấm cồn, chống tĩnh điện, kích thước 200cm x 270cm ($\pm 5\%$). Lỗ khoảng 35cm x 37cm ($\pm 5\%$), có màng phẫu thuật. Có túi chứa dịch lỏng với màng lọc và co nối. - ≥ 01 Khăn có keo cỡ 80cm x 100cm ($\pm 5\%$). Làm từ vải không dệt, 5 lớp SMMMS ≥ 35gsm, chống thấm cồn chống tĩnh điện. Có băng keo y tế với mỗi gờ sẵn dọc chiều dài băng keo. - ≥ 01 khăn trải bàn dụng cụ cỡ 140cm x 200cm ($\pm 5\%$). Khăn được cấu tạo từ hai lớp: Lớp plastic màu và lớp vải không dệt 5 lớp (hoặc tương đương). Cả hai lớp đều không thấm nước đảm bảo đúng nguyên tắc phòng mổ. - ≥ 02 Khăn thấm cỡ 30cm x 40cm ($\pm 5\%$). làm bằng vải không dệt, mềm mại, thấm hút tốt, không gây kích ứng da. - Đạt tiêu chuẩn ISO và CE hoặc tốt hơn	VT171
172	Bộ hút dịch gắn tường	41	Bộ	01 lọ hút dịch (dung tích theo yêu cầu). - Ống hút dịch. - Bộ điều chỉnh áp lực. - Van chống tràn. - Dây hút. - Giá treo hoặc bộ gắn tường. - Tài liệu hướng dẫn sử dụng (Anh/Việt): 01 bộ Lưu lượng hút lớn nhất: ≥ 105 lít/ phút (± 5 lít/phút) tại - 950mbar Áp lực hút tối đa: - (≥ 950) mbar Giá trị giảm áp tối đa: -950mbar Hệ thống điều chỉnh lực hút: Bàng màng (membrane) hoặc tốt hơn Khóa đóng mở: Loại nút bấm ấn nhanh. Bình chứa dịch dung tích ≥ 1000ml bằng polycarbonate hoặc tương đương và có thể tiệt trùng được ở nhiệt độ 121°C Van chống tràn: Dạng van nổi Có đầu cắm nhanh tương thích với ổ khí kèm	VT172